

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: **558** /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 2 năm 2023
*Explanation of the separate FS
of 2nd quarter of 2023*

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày **26** tháng 07 năm 2023
Ho Chi Minh City, July 2023*

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : SAB
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 2nd quarter 2023 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 2		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2023	2022		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	10,033,349,701,803	10,528,627,364,001	(495,277,662,198)	-5%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions		3,480,935,500	(3,480,935,500)	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	10,033,349,701,803	10,525,146,428,501	(491,796,726,698)	-5%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	8,556,055,061,116	8,758,531,826,896	(202,476,765,780)	-2%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,477,294,640,687	1,766,614,601,605	(289,319,960,918)	-16%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	968,624,894,519	737,828,870,135	230,796,024,384	31%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	3,669,432,255	40,324,506,403	(36,655,074,148)	-91%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,015,219,793,719	884,578,425,279	130,641,368,440	15%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	106,668,329,900	72,858,980,436	33,809,349,464	46%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,320,361,979,332	1,506,681,559,622	(186,319,580,290)	-12%
11. Thu nhập khác/ Other income	182,520,005	168,200,340	14,319,665	9%
12. Chi phí khác/ Other expenses	11,479,202,949	3,493,076,041	7,986,126,908	229%
13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	(11,296,682,944)	(3,324,875,701)	(7,971,807,243)	240%



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,309,065,296,388	1,503,356,683,921	(194,291,387,533)	-13%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	140,159,506,343	192,207,606,895	(52,048,100,552)	-27%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	4,535,492,255	11,201,287,386	(6,665,795,131)	-60%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,164,370,297,790	1,299,947,789,640	(135,577,491,850)	-10%

Kết quả kinh doanh thấp hơn so với quý 2 năm ngoái do sự cạnh tranh ngày càng gay gắt, nhu cầu tiêu dùng thấp hơn do tác động bất lợi của kinh tế bất ổn cùng với chi phí bao bì, nguyên vật liệu, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp cao hơn.

Business performance has been lower than LY due to the intensifying competition, lower consumer demand from the unfavorable impacts of economic uncertainty, couple with higher materials and packaging costs, selling expenses, administrative expenses.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 06 month period ended 30 June		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2023	2022		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	17,890,603,810,188	19,041,759,662,928	(1,151,155,852,740)	-6%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions		15,704,218,428	(15,704,218,428)	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	17,890,603,810,188	19,026,055,444,500	(1,135,451,634,312)	-6%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	15,206,549,961,232	15,956,175,582,778	(749,625,621,546)	-5%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	2,684,053,848,956	3,069,879,861,722	(385,826,012,766)	-13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	1,532,947,974,773	1,368,766,229,869	164,181,744,904	12%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	38,337,066,382	48,391,450,062	(10,054,383,680)	-21%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,756,755,952,189	1,492,097,728,884	264,658,223,305	18%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	186,437,769,366	143,697,232,448	42,740,536,918	30%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	2,235,471,035,792	2,754,459,680,197	(518,988,644,405)	-19%
11. Thu nhập khác/ Other income	559,246,176	410,686,694	148,559,482	36%
12. Chi phí khác/ Other expenses	12,185,303,494	4,289,362,948	7,895,940,546	184%
13. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	(11,626,057,318)	(3,878,676,254)	(7,747,381,064)	200%
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	2,223,844,978,474	2,750,581,003,943	(526,736,025,469)	-19%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	219,070,366,847	330,718,207,042	(111,647,840,195)	-34%
16. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	64,000,688,004	39,949,808,525	24,050,879,479	60%
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	1,940,773,923,623	2,379,912,988,376	(439,139,064,753)	-18%

Trong nửa đầu năm 2023, doanh thu và lợi nhuận thấp hơn so với năm ngoái do cạnh tranh gay gắt giữa các hãng bia quốc tế trên thị trường, kinh tế trong nước suy thoái do bất ổn kinh tế toàn cầu và việc tiếp tục tập trung Nghị định 100, cùng với ảnh hưởng của chi phí đầu vào, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp cao hơn.

In first half of 2023, net sales and profit was lower than last year due to the increased competition among international brewers in the market, the domestic economic slowdown due to global economic uncertainties and continuance of strict focus on Decree 100, couple with the impact of higher input costs, selling expenses and administrative expenses.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2023 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 2nd quarter 2023.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHĐQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR 

Neo Gum Siong Bennett



